

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>167.520.318.274</b>	<b>150.044.272.772</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>7.316.979.002</b>	<b>2.837.688.433</b>
1. Tiền	111		7.316.979.002	2.837.688.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>56.898.219.967</b>	<b>69.912.030.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		57.884.389.967	71.004.920.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(986.170.000)	(1.092.890.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>68.653.408.543</b>	<b>43.360.821.696</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		57.207.211.220	34.001.457.021
2. Trả trước cho người bán	132		474.867.480	76.951.286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		11.285.695.650	9.596.779.196
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(314.365.807)	(314.365.807)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>15.609.428.022</b>	<b>6.325.800.268</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.609.428.022	6.325.800.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>19.042.282.741</b>	<b>27.607.932.375</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		732.775.601	411.216.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85.919.410	6.584.514.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		69.354.428	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.154.233.302	20.612.202.167

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>164.248.147.967</b>	<b>160.991.625.065</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.896.552.433</b>	<b>54.577.708.156</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	33.635.538.478	41.681.888.387
- Nguyên giá	222		52.353.516.818	59.074.971.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.717.978.340)	(17.393.082.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	106.578.099	124.341.123
- Nguyên giá	228		201.191.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.613.878)	(76.850.854)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	154.435.856	12.771.478.646
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>59.536.490.193</b>	<b>39.535.706.261</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		39.536.490.193	39.535.706.261
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>70.815.105.341</b>	<b>66.878.210.648</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	69.251.616.916	65.314.722.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	1.208.553.825	1.208.553.825
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.10	354.934.600	354.934.600
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>331.768.466.241</b>	<b>311.035.897.837</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>182.897.718.860</b>	<b>163.852.614.774</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.489.991.669</b>	<b>129.213.340.442</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	73.651.354.916	80.859.957.700
2. Phải trả cho người bán	312		68.913.786.805	35.777.537.263
3. Người mua trả tiền trước	313		993.336.345	375.283.967
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.379.783.053	395.762.698
5. Phải trả người lao động	315		205.414.528	381.627.400
6. Chi phí phải trả	316	V.13	64.238.760	218.897.766
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	282.077.262	11.204.273.648
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.407.727.191</b>	<b>34.639.274.332</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	34.761.702.191	31.993.249.332
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2.646.025.000	2.646.025.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>148.870.747.381</b>	<b>147.183.283.063</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>148.870.747.381</b>	<b>147.183.283.063</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(14.642.084)	(47.710.349)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.889.785.993	3.235.389.940
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>331.768.466.241</b>	<b>311.035.897.837</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.01	-	2.294,65
USD		-	2.294,65

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Hồ Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	375.550.951.714	433.246.498.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.073.283.677	4.439.742.417
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	367.477.668.037	428.806.755.764
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	342.754.464.645	411.289.410.467
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>24.723.203.392</b>	<b>17.517.345.297</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.270.189.383	13.088.045.600
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.038.369.153	13.509.625.938
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.264.770.357</i>	<i>10.809.872.284</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	7.270.244.385	5.666.638.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	8.540.680.693	12.275.400.597
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>5.144.098.544</b>	<b>(846.273.701)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.9	957.494.310	4.957.998.275
12. Chi phí khác	32	VI.10	861.282.120	9.252.841
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>96.212.190</b>	<b>4.948.745.434</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.240.310.734</b>	<b>4.102.471.733</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.315.656.388	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	1.073.608.527
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>3.924.654.346</b>	<b>3.028.863.206</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.13</b>	<b>327</b>	<b>252</b>

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Hò Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý: 2012/04

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	163.820.274.754	79.830.201.431	375.550.951.714	433.246.498.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1.866.430.182	1.391.604.776	8.073.283.677	4.439.742.417
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		161.953.844.572	78.438.596.655	367.477.668.037	428.806.755.764
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	155.390.121.644	76.151.642.411	342.754.464.645	411.289.410.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.563.722.928	2.286.954.244	24.723.203.392	17.517.345.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.321.076.107	4.193.771.987	11.270.189.383	13.088.045.600
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.309.535.513	4.430.442.135	15.038.369.153	13.509.625.938
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.164.819.552	4.009.430.622	12.264.770.357	10.809.872.284
8. Chi phí bán hàng	24		1.699.922.760	1.684.070.377	7.270.244.385	5.666.638.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.598.981.877	2.521.948.523	8.540.680.693	12.275.400.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.276.358.885	(2.155.734.804)	5.144.098.544	(846.273.701)
11. Thu nhập khác	31		314.133.261	1.328.503.450	957.494.310	4.957.998.275
12. Chi phí khác	32		345.897.374		861.282.120	9.252.841
13. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )	40		(31.764.113)	1.328.503.450	96.212.190	4.948.745.434
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : ( 50 = 30 + 40 )	50		1.244.594.772	(827.231.354)	5.240.310.734	4.102.471.733
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	1.315.656.388	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	(210.564.285)		1.073.608.527
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : ( 60 = 50 - 51 )	60		1.244.594.772	(616.667.069)	3.924.654.346	3.028.863.206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		104	(51)	327	252

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Hồ Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.240.310.734</b>	<b>4.102.471.733</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.794.539.274	4.280.216.784
- Các khoản dự phòng	03	(106.720.000)	463.355.807
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	33.068.265	(76.991.932)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(12.939.172.327)
- Chi phí lãi vay	06	12.264.770.357	10.809.872.284
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>21.225.968.630</b>	<b>6.639.752.349</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(38.780.130.415)	23.116.627.777
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(9.283.627.754)	18.972.963.199
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	23.900.016.667	(4.620.560.975)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(8.980.593.467)	(9.631.700.261)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.264.770.357)	(10.809.872.284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.457.968.865	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.351.042.790	(2.917.810.756)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.374.125.040)</b>	<b>20.749.399.049</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.545.455)	(5.834.335.693)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	13.120.530.033	(81.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	19.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	16.000.000	6.727.547.377
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>13.023.984.578</b>	<b>(61.259.515.589)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	267.010.533.060	169.612.005.044
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273.181.102.029)	(132.109.161.527)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.129.053.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.170.568.969)</b>	<b>33.373.789.917</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>4.479.290.569</b>	<b>(7.136.326.623)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.837.688.433</b>	<b>9.974.015.056</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.316.979.002</b>	<b>2.837.688.433</b>

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Hồ Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 18 tháng 01 năm 2012). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

**Trụ sở chính:** Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ, sản xuất và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;  
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, thiết kế áp lực; Mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG...

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông. Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê. Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở, để chuyển quyền sử dụng đất. San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

**Thông tin về Công ty con**

Công ty con được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc:

**Công ty TNHH MTV Bình Khí MT**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101564847 ngày 28/05/2012.

**Trụ sở chính:** Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

**Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 đồng.

**Tỷ lệ phần sở hữu:** 100%.

**5. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** 61 người.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua mới bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 20 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm
Tài sản vô hình	6 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con:** khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Do Công ty con mới được lập ngày 28/5/2012, chưa có số liệu để hợp nhất báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các Công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vô bình gas, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, Công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VND/USD.

Trong năm, Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2

**15. Công cụ tài chính:*****Tài sản tài chính***

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, chưa được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại chưa có quy định cụ thể cách xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**16. Các bên liên quan:**

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
<b>Tiền</b>	7.316.979.002	2.837.688.433
Tiền mặt	446.190.404	323.442.910
Tiền gửi ngân hàng	6.870.788.598	2.514.245.523
VND	6.870.788.598	2.465.983.368
NGOẠI TỆ (USD)	-	48.262.155
<b>Cộng</b>	<b>7.316.979.002</b>	<b>2.837.688.433</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****a. Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn**

Chứng khoán đầu tư	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	50	920.000	50	920.000
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	8.000	404.000.000	8.000	404.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	29.000	860.000.000	29.000	860.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(986.170.000)	-	(1.092.890.000)
<b>Cộng</b>	<b>37.050</b>	<b>278.750.000</b>	<b>37.050</b>	<b>172.030.000</b>

**b. Đầu tư ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	9.893.771.411	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	46.725.698.556	54.740.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>	<b>56.619.469.967</b>	<b>69.740.000.000</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Phải thu của khách hàng	57.207.211.220	34.001.457.021
<i>Khách hàng trong nước</i>	57.207.211.220	34.001.457.021
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(314.365.807)	(314.365.807)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của khoản phải thu khách hàng.</b>	<b>56.892.845.413</b>	<b>33.687.091.214</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)</b>		
Trả trước cho người bán	474.867.480	76.951.286
<i>Trả trước nhà cung cấp trong nước</i>	474.867.480	76.951.286
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.285.695.650	9.596.779.196
<i>Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần IMG Phước Đông</i>	1.724.603.913	2.848.125.000
<i>Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần đầu tư IMG</i>	1.072.761.069	3.363.013.555
<i>Thuế GTGT chưa được khấu trừ</i>	57.078.888	361.801.708
<i>Bà Đặng Thị Hoài Thu (mua cổ phần dự án Phước Đông)</i>	2.346.031.659	2.346.031.659
<i>Công ty TNHH MTV Bình Khi MT</i>	462.300.000	-
<i>Hàng hóa gửi kho, trao đổi</i>	5.133.637.420	626.762.513
<i>Phải thu khác</i>	489.282.701	51.044.761
<b>Cộng</b>	<b>68.653.408.543</b>	<b>43.360.821.696</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Nguyên liệu, vật liệu	36.607.352	3.475.791.121
Thành phẩm	178.082.641	64.646.103
Hàng hoá	15.394.738.029	2.785.363.044
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>15.609.428.022</b>	<b>6.325.800.268</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>15.609.428.022</b>	<b>6.325.800.268</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	732.775.601	411.216.006
Thuế GTGT được khấu trừ	85.919.410	6.584.514.202
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	69.354.428	
Tài sản ngắn hạn khác	18.154.233.302	20.612.202.167
Tạm ứng	5.206.524.644	4.444.920.632
<i>Ông Phạm Thế Cường</i>	2.678.461.539	2.678.980.204
<i>Tạm ứng cho Dự án KCN Tân Tập</i>	1.239.222.215	1.239.222.215
<i>Tạm ứng cho Công ty CP IMG Phước Đông</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Các khoản khác</i>	439.239.324	439.757.989
<i>Các cá nhân CNV tạm ứng công tác khác</i>	2.528.063.105	1.765.940.428
<i>Ông Trần Vĩnh Hà</i>	330.000.000	330.000.000
<i>Các cá nhân khác</i>	2.198.063.105	1.435.940.428
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.681.056.750	15.900.629.627
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Phú Mỹ Hưng</i>		140.413.351
<i>Ngân hàng Đầu Tư &amp; Phát Triển - CN.</i>		2.500.000.000
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNN - CN SG</i>	432.009.000	
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN.</i>	-	1.011.168.526
<i>Đặt cọc tiền thuê đất tại Khu công Nghiệp Phước Đông.</i>	12.216.047.750	12.216.047.750
<i>Các khoản khác</i>	33.000.000	33.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản thiếu chờ xử lý	266.651.908	266.651.908
<b>Cộng</b>	<b>19.042.282.741</b>	<b>27.607.932.375</b>
<b>6. Tài sản cố định hữu hình:</b> xem phụ lục 1 trang 23.		
<b>7. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	201.191.977	<b>201.191.977</b>
Số dư cuối kỳ	201.191.977	<b>201.191.977</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	76.850.854	<b>76.850.854</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>17.763.024</i>	<i>17.763.024</i>
Số dư cuối kỳ	94.613.878	<b>94.613.878</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	124.341.123	<b>124.341.123</b>
Số dư cuối kỳ	106.578.099	<b>106.578.099</b>
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chứa khí áp lực	-	12.671.027.646
+ Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	154.435.856	100.451.000
<b>Cộng</b>	<b>154.435.856</b>	<b>12.771.478.646</b>
<b>9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:</b> xem phụ lục 2 trang 24.		
<b>10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>69.251.616.916</b>	<b>65.314.722.223</b>
<i>Thiết bị máy móc - văn phòng</i>	231.242.000	75.338.058
<i>Vỏ bình Gas</i>	69.000.000.405	65.235.596.286
<i>Chi phí sửa chữa</i>	20.374.511	3.787.879
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>354.934.600</b>	<b>354.934.600</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	354.934.600	354.934.600
<i>Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu Tư IMG</i>	194.934.600	194.934.600
<i>Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An</i>	160.000.000	160.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.606.551.516</b>	<b>65.669.656.823</b>
<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Vay ngắn hạn VND</b>	<b>73.651.354.916</b>	<b>79.801.557.700</b>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Định (1)</i>	28.950.000.000	45.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng (2)</i>	-	-
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT - CN Sài Gòn (3)</i>	44.701.354.916	29.901.557.700
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	-	4.900.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>1.058.400.000</b>
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng (4)</i>	-	1.058.400.000
<b>Cộng</b>	<b>73.651.354.916</b>	<b>80.859.957.700</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 15



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 387/2012/HD, hạn mức 80 tỷ ngày 29/12/2012.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 29/12/2012	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1600 - LAV-201100754 - hạn mức 50 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 11/08/2012	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Thuế thu nhập cá nhân			63.286.329	49.418.393
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				344.003.969
Thuế TNDN			1.315.656.388	-
Các loại thuế khác			840.336	2.340.336
<b>Cộng</b>			<b>1.379.783.053</b>	<b>395.762.698</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Chi phí quản lý			-	150.269.406
Chi phí khác			64.238.760	68.628.360
<b>Cộng</b>			<b>64.238.760</b>	<b>218.897.766</b>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết			91.760.378	92.369.168
Kinh phí công đoàn			13.214.615	11.064.115
Bảo hiểm xã hội				53.302.071
Phải trả về cổ phần hoá			76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác			100.420.100	10.970.856.125
<b>Cộng</b>			<b>282.077.262</b>	<b>11.204.273.648</b>
<b>15. Phải trả dài hạn khác</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Nhận ký quỹ vô bình gas			34.761.702.191	31.993.249.332
<b>Cộng</b>			<b>34.761.702.191</b>	<b>31.993.249.332</b>
<b>16. Vay và nợ dài hạn</b>			<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Vay dài hạn</b>				
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng			2.646.025.000	2.646.025.000
<b>Cộng</b>			<b>2.646.025.000</b>	<b>2.646.025.000</b>

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
-------------	-----------------------------	---------------	----------	-------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số 22379/HĐTD/TH-PN/TCB-PMH ngày 30/05/2010 - số tiền vay 5.250.000.000 đồng	Thanh toán LC nhập khẩu	60 tháng từ ngày 11/06/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 3.957.858.160 đồng
--	-------------------------	-----------------------------	-----------------------	--

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2012	01/01/2012
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	1.208.553.825	2.282.162.352
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	(1.073.608.527)
<b>Cộng</b>	<b>1.208.553.825</b>	<b>1.208.553.825</b>

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem phụ lục 3 trang số 31.**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Công ty CP Đầu Tư IMG	24,00%	28.799.988.000	-
Ông Lê Tự Minh	7,52%	9.025.012.000	37.875.000.000
Bà Vũ Thị Kim Quy	2,50%	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cổ đông khác	65,98%	79.174.950.000	79.124.950.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>119.999.950.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	01/01/2012 đến 31/12/2012	01/01/2011 đến 31/12/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>119.999.950.000</b>	<b>119.999.950.000</b>
<i>Vốn góp đầu năm</i>	119.999.950.000	119.999.950.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	119.999.950.000	119.999.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.137.500	4.129.053.600

d. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.999.995	11.999.995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.999.995	11.999.995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	530.654.057	530.654.057
<b>Cộng</b>	<b>2.520.606.772</b>	<b>2.520.606.772</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp hàng hóa	375.307.721.986	432.031.616.799
Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.229.728	1.214.881.382
<b>Cộng</b>	<b>375.550.951.714</b>	<b>433.246.498.181</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	5.299.791.786	3.288.164.179
Giảm giá hàng bán	2.773.491.891	1.151.578.238
<b>Cộng</b>	<b>8.073.283.677</b>	<b>4.439.742.417</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp hàng hóa	367.234.438.309	427.591.874.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.229.728	1.214.881.382
<b>Cộng</b>	<b>367.477.668.037</b>	<b>428.806.755.764</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	342.754.464.645	410.692.691.683
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	596.718.784
<b>Cộng</b>	<b>342.754.464.645</b>	<b>411.289.410.467</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi NH	132.396.933	339.419.934
Thu thập chuyển nhượng một phần vốn góp		-
Lãi bán chứng khoán Của Công ty Chứng Khoán Hải Phòng		126.000.000
Lãi cho Công ty CP. IMG Phước Đông Vay	1.543.100.984	2.421.875.000
Lãi cho Công ty CP. Đầu Tư IMG vay	9.535.066.466	10.134.604.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	16.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		50.146.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	43.625.000	
<b>Cộng</b>	<b>11.270.189.383</b>	<b>13.088.045.600</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	12.264.770.357	10.809.872.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.049.450	305.663.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		29.281.583
Chi phí mượn tài sản thế chấp	1.053.560.606	1.356.818.183

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phí bảo lãnh	731.029.489	676.230.205
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		148.990.000
Chi phí tài chính khác	922.959.251	182.770.167
<b>Cộng</b>	<b>15.038.369.153</b>	<b>13.509.625.938</b>
	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.968.575.375	1.620.969.826
Chi phí vật liệu bao bì		8.117.423
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		33.044.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.840.908	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.063.499.058	3.631.415.605
Chi phí bằng tiền khác	233.329.044	373.090.593
<b>Cộng</b>	<b>7.270.244.385</b>	<b>5.666.638.063</b>
	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.390.234.098	2.429.005.892
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.774.469	17.898.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.562.992.489	3.471.769.275
Thuế phí và lệ phí	4.868.846	54.864.689
Chi phí dự phòng	-	314.365.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.601.172.664	4.032.947.036
Chi phí bằng tiền khác	968.638.127	1.954.549.307
<b>Cộng</b>	<b>8.540.680.693</b>	<b>12.275.400.597</b>
	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Phân bổ tiền ký quỹ vỏ bình gas		3.330.392.479
Thu thanh lý tài sản cố định, dụng cụ văn phòng	54.545.455	27.272.727
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay		75.000.000
Thu bồi thường thất thoát Gas		24.277.333
Thu hồi chi phí mượn tài sản thế chấp	460.227.273	695.454.540
Thu lãi chậm thanh toán nợ quá hạn	133.750.000	804.101.196
Khác	308.971.582	1.500.000
<b>Cộng</b>	<b>957.494.310</b>	<b>4.957.998.275</b>
	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	861.282.120	9.252.841
Thu hồi phí đảm bảo hợp đồng vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>861.282.120</b>	<b>9.252.841</b>
	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.240.310.734</b>	<b>4.102.471.733</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:</b>	<b>149.244.833</b>	<b>191.962.376</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	<b>165.244.833</b>	207.962.376
+ Chi phí không hợp lệ	165.244.833	207.962.376
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16.000.000)	(16.000.000)
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	(16.000.000)	(16.000.000)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>5.389.555.567</b>	<b>4.294.434.109</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>4. Chuyển lỗ từ năm trước sang</b>	<b>5.262.625.551</b>	<b>(4.294.434.109)</b>
<b>5. Khấu trừ thuế TNDN từ khoản lỗ năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay</b>	<b>1.315.656.388</b>	<b>(1.073.608.527)</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.208.553.825
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>1.208.553.825</b>
	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>
<b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.924.654.346	3.028.863.206
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3.924.654.346	3.028.863.206
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.999.995	11.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	327	252

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá chứng khoán niêm yết tại ngày lập báo cáo tài chính vì rủi ro không đáng kể.

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** xem phụ lục số 4 trang 32.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan****Các bên liên quan**

Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG

Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông

**Mối quan hệ**

Cùng chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Đầu tư dài hạn

**Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:**

**Từ 01/01/2012****Nội dung giao dịch****đến 31/12/2012****Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG**

Cho vay ngắn hạn	22.120.000.000
Tiền cho vay đã được hoàn trả	30.134.301.444
Lãi cho vay phải thu	9.144.916.638
Tiền lãi cho vay đã thu	11.435.135.792
Cung cấp dịch vụ	3.320.684.682
Tiền cung cấp dịch vụ đã được thanh toán	3.879.787.502

**Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông**

Cho vay ngắn hạn	4.783.875.000
Tiền cho vay đã được hoàn trả	9.890.103.589
Lãi cho vay phải thu	2.816.603.913
Tiền lãi đã thu	3.940.125.000
Cung cấp dịch vụ	32.622.118.550
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	32.918.313.785

**Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:**

**Nội dung giao dịch****31/12/2012****Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG**

Tiền vay ngắn hạn phải thu	46.725.698.556
Lãi vay phải thu	1.072.761.069
Tiền tạm ứng phải thu	
Tiền mua dịch vụ phải trả	- 322.045.080

**Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông**

Tiền vay ngắn hạn phải thu	9.893.771.411
----------------------------	---------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi vay phải thu	1.724.603.913
Tiền cung cấp dịch vụ phải thu	341.304.765

**2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính kỳ hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16 trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	<b>Thông tư 201</b>	<b>VAS 10</b>	<b>Chênh lệch</b>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	(14.642.084)	-	(14.642.084)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá		(14.642.084)	14.642.084
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(14.642.084)	14.642.084

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Hò Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phụ lục 1****6. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	46.515.046.264	4.813.562.529	119.318.191	5.221.574.107	2.405.470.272	<b>59.074.971.363</b>
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	12.545.455	-	-	<b>12.545.455</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	6.615.000.000	-	-	119.000.000	-	<b>6.734.000.000</b>
Số dư cuối kỳ	39.900.046.264	4.813.562.529	131.863.646	5.102.574.107	2.405.470.272	<b>52.353.516.818</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	12.508.489.529	1.610.966.888	17.400.572	1.998.586.983	1.257.639.004	<b>17.393.082.976</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.320.786.099	499.936.676	15.829.550	722.494.228	217.729.697	<b>3.776.776.250</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	2.341.069.243	-	-	110.811.643	-	<b>2.451.880.886</b>
Số dư cuối kỳ	12.488.206.385	2.110.903.564	33.230.122	2.610.269.568	1.475.368.701	<b>18.717.978.340</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	34.006.556.735	3.202.595.641	101.917.619	3.222.987.124	1.147.831.268	<b>41.681.888.387</b>
Số dư cuối kỳ	27.411.839.879	2.702.658.965	98.633.524	2.492.304.539	930.101.571	<b>33.635.538.478</b>

**(\*) Ghi chú:**

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phụ lục 2****9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ góp vốn	31/02/2012		01/01/2012	
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT (1)	100%	-	20.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>					
Công Ty CP IMG Phước Đông (2)	19,40%	5.585.397	23.484.490.193	5.585.397	23.484.490.193
Công Ty CP ACC Thăng Long (3)	8,06%	48.360	2.132.000.000	48.360	2.131.216.068
Công ty CP Khách Sạn Hàng Không (4)	10%	960.000	13.440.000.000	960.000	13.440.000.000
Công Ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny	11%	-	480.000.000	-	480.000.000
<b>Cộng</b>			<b>59.536.490.193</b>		<b>39.535.706.261</b>
(-) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			-		-
<b>Tổng cộng</b>			<b>59.536.490.193</b>		<b>39.535.706.261</b>

**Ghi chú :**

(1) Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Một thành viên Bình Khí MT theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101564847 ngày 28/05/2012.

(2): Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (tiền thân là Công ty Bất Động Sản Phước Đông) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 1100807198 ngày 18/02/2009.

(3): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần ACC Thăng Long (tiền thân là Công ty CP Tower Thăng Long) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022313 ngày 31/01/2008.

(4): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Khách Sạn Hàng Không theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP số 0304727037 ngày 07/12/2006.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phụ lục 3****18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>530.654.057</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	-	<b>4.335.580.334</b>	<b>148.331.183.806</b>
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	3.028.863.206	<b>3.028.863.206</b>
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(47.710.349)	-	<b>(47.710.349)</b>
Chia cổ tức kỳ 2010	-	-	-	-	-	-	(4.129.053.600)	<b>(4.129.053.600)</b>
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>530.654.057</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	<b>(47.710.349)</b>	<b>3.235.389.940</b>	<b>147.183.283.063</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>530.654.057</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	<b>(47.710.349)</b>	<b>3.235.389.940</b>	<b>147.183.283.063</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.924.654.346	<b>3.924.654.346</b>
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	33.068.265	-	<b>33.068.265</b>
Trích thưởng nhân viên, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(510.502.474)	<b>(510.502.474)</b>
Điều chỉnh lợi nhuận sau khi thanh, kiểm tra thuế của CQ Thuế	-	-	-	-	-	-	(1.688.811.169)	<b>(1.688.811.169)</b>
Chia cổ tức kỳ 2010	-	-	-	-	-	-	(70.944.650)	<b>(70.944.650)</b>
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>530.654.057</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	<b>(14.642.084)</b>	<b>4.889.785.993</b>	<b>148.870.747.381</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phụ lục 4****15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản cho vay	56.619.469.967	-	69.740.000.000	-	56.619.469.967	69.740.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	39.536.490.193	(986.170.000)	40.800.626.261	(986.170.000)	38.550.320.193	39.707.736.261
- Phải thu khách hàng	57.207.211.220	-	34.001.457.021	-	57.207.211.220	34.001.457.021
- Phải thu khác	5.143.396.641	-	8.557.170.214	-	5.143.396.641	8.557.170.214
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.316.979.002	-	2.837.688.433	-	7.316.979.002	2.837.688.433
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.823.547.023</b>	<b>(986.170.000)</b>	<b>155.936.941.929</b>	<b>(986.170.000)</b>	<b>164.837.377.023</b>	<b>154.844.051.929</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	73.651.354.916	-	83.505.982.700	-	73.651.354.916	83.505.982.700
- Phải trả người bán	68.913.786.805	-	35.777.537.263	-	68.913.786.805	35.777.537.263
- Phải trả khác	34.825.940.951	-	32.212.147.098	-	34.825.940.951	32.212.147.098
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>177.391.082.672</b>	<b>-</b>	<b>151.495.667.061</b>	<b>-</b>	<b>177.391.082.672</b>	<b>151.495.667.061</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

---

### **Phụ lục 4 (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.